

NGHỊ QUYẾT

**Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025
vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVII HỌP THỨ 4 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch tài chính 5 năm tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 50/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 2509/TTr-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng dự thảo Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Cao Bằng:

a) Quan điểm, mục tiêu:

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 bám sát và thực hiện các quan điểm, mục tiêu, đột phá và nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội đã được thông qua tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Kế hoạch phát triển kinh- tế xã hội 5 năm 2021 - 2025 của tỉnh; Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn 2050 và các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Phát huy vai trò dẫn dắt của vốn đầu tư công, tăng cường thu hút tối đa nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác, đặc biệt là đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công. Không bỏ trí vốn đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác đầu tư, sản xuất kinh doanh, trừ các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

- Phân bổ vốn gắn với sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tạo động lực tăng trưởng mới, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

- Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn. Quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, tăng cường chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư;

- Phân đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Cao Bằng đạt trên 90% kế hoạch được Quốc hội, Thủ tướng giao.

b) Định hướng đầu tư:

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ, hiện đại, sớm hoàn thành các công trình đi vào sử dụng, phát huy hiệu quả thực tế. Tập trung thực hiện 03 nội dung đột phá của tỉnh: Phát triển du lịch - dịch vụ; phát triển nông nghiệp thông minh và nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa; phát triển kinh tế cửa khẩu; thực hiện 03 chương trình trọng tâm của tỉnh, trong đó tập trung vào các dự án trọng điểm, các dự án giao thông có tính liên kết vùng, tác động lan tỏa, tạo đột phá quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hoàn thành giai

đoạn 1 dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư;

- Tập trung đầu tư xây dựng nông thôn mới với lộ trình trong giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh tăng thêm 36 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu;

- Thực hiện các chương trình, dự án phục vụ chuyển đổi số; phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ việc phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số; bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân; đảm bảo quốc phòng, an ninh; hỗ trợ đầu tư trụ sở xã; dự án cấp bách phòng chống dịch bệnh, thiên tai, an ninh nguồn nước, biến đổi khí hậu,...

2. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025:

a) Tuân thủ các nguyên tắc, quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14, Nghị quyết số 52/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

b) Thực hiện đúng theo định hướng về nguyên tắc, cơ cấu nguồn vốn và mức vốn tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025.

c) Thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo từng ngành, lĩnh vực thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có);

- Phân bổ vốn để hoàn trả số vốn ứng trước, hoàn trả tạm ứng kho bạc nhà nước và hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh;

- Phân bổ vốn cho các dự án đã được quyết toán vốn còn nợ đọng, các dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện theo phương thức đối tác công tư (PPP); dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

- Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch;

- Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

- Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

3. Quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng, cụ thể như sau:

a) Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng là: 10.929.483 triệu đồng, trong đó:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương (theo mức vốn tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ) là: 5.478.900 triệu đồng, trong đó:

+ Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 4.351.700 triệu đồng;

+ Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 1.000.000 triệu đồng;

+ Xổ số kiến thiết: 75.000 triệu đồng;

+ Bội chi ngân sách địa: 52.200 triệu đồng.

- Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật là: 5.120.971 triệu đồng. Trong đó:

+ Nguồn tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm tăng thu từ sử dụng đất): 3.433.488 triệu đồng;

+ Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh: 1.425.483 triệu đồng;

+ Nguồn thu hợp pháp khác: 262.000 triệu đồng.

- Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ: 204.912 triệu đồng.

- Vốn dự phòng ngân sách Trung ương: 124.700 triệu đồng.

(Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo)

b) Mức dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách địa phương cấp tỉnh điều hành là 10% trên tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước cấp tỉnh được phân bổ;

c) Mức dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách địa phương cấp huyện điều hành do Hội đồng nhân dân huyện quyết định theo thẩm quyền được quy định tại khoản 6 Điều 51 của Luật Đầu tư công;

d) Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương:

- Số vốn phân bổ chi tiết: 6.773.152,659 triệu đồng, bao gồm:

+ Vốn cân đối ngân sách địa phương: 4.730.288,196 triệu đồng (trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 3.989.339,196 triệu đồng; Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 649.899 triệu đồng; Xổ số kiến thiết: 38.850 triệu đồng; Bội chi ngân sách địa phương: 52.200 triệu đồng);

+ Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật: 1.713.252,463 triệu đồng. Trong đó: Tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm tăng thu từ sử dụng đất): 1.380.252,463 triệu đồng; Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh: 333.000 triệu đồng;

+ Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ: 204.912 triệu đồng;

+ Vốn dự phòng ngân sách Trung ương: 124.700 triệu đồng;

(Chi tiết tại các biểu số 2;3;4;5;6 kèm theo)

- Số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết: 4.156.330,341 triệu đồng, bao gồm:

+ Vốn cân đối ngân sách địa phương: 748.611,804 triệu đồng (trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 362.360,804 triệu đồng; Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 350.101 triệu đồng; Xổ số kiến thiết: 36.150 triệu đồng);

+ Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật: 3.407.718,537 triệu đồng. Trong đó: Tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm tăng thu từ sử dụng đất): 2.053.235,537 triệu đồng; Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh: 1.092.483 triệu đồng; Nguồn thu hợp pháp khác: 262.000 triệu đồng.

4. Các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025:

a) Tăng cường tổ chức thực hiện Luật Đầu tư công, đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, chú trọng công tác khảo sát, lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư, kiên quyết cắt giảm thủ tục không cần thiết, giao vốn, giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm giải trình của các tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu;

b) Thường xuyên rà soát các quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan để kịp thời đề xuất với Quốc Hội, Chính phủ kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và nâng cao hiệu quả đầu tư công;

c) Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh. Kiên quyết cắt giảm số lượng dự án đầu tư mới để tập trung đầu tư hoàn thành dứt điểm các dự án, công trình đã được phê duyệt, đang triển khai dở dang; kiểm soát chặt chẽ số dự án và thời gian bố trí vốn hoàn thành dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, đảm bảo mục tiêu, hiệu quả, tính liên tục trong đầu tư công;

d) Tập trung rà soát, kiên quyết loại bỏ những dự án chưa thật sự cần thiết, cấp bách, ưu tiên vốn cho các dự án trọng điểm, cấp bách tạo động lực cho phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình triển khai, đảm bảo hiệu quả; kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô, tổng mức đầu tư của từng dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, lĩnh vực và quy định của pháp luật;

e) Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng 10% trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Khoản dự phòng chưa phân bổ chỉ được sử dụng cho các mục tiêu thật sự cần thiết, cấp bách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và được cấp có thẩm quyền cho phép;

f) Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đầu tư công; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư; bảo đảm công khai, minh bạch trong việc huy động, quản lý, sử dụng vốn vay. Kiên quyết không nghiệm thu công trình, các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng, không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Xử lý nghiêm tập thể, cá nhân vi phạm pháp luật về đầu tư công đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo chất lượng và hiệu quả; giao kế hoạch đầu tư công trung hạn cho các đơn vị thực hiện theo quy định.

Đối với các dự án chưa đáp ứng thủ tục đầu tư theo quy định, các khoản vốn chưa phân bổ, Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVII, Kỳ họp thứ 4 (*chuyên đề*) thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua. *Đh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh uỷ; HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện uỷ, Thành uỷ, HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Trung tâm Thông tin-VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH CAO BẰNG
 (Kèm theo Nghị quyết số 68 /NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)



Biểu số 1

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó	Chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết	
			Phân bổ chi tiết		
	TỔNG CỘNG	10.929.483,000	6.773.152,659	4.156.330,341	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	5.478.900,000	4.730.288,196	748.611,804	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	4.351.700,000	3.989.339,196	362.360,804	Biểu số 2
	Trong đó:				
	- Huyện bố trí	652.755,000	652.755,000		
	- Tỉnh bố trí	3.698.945,000	3.336.584,196	362.360,804	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.000.000,000	649.899,000	350.101,000	Biểu số 2
3	Xổ số kiến thiết	75.000,000	38.850,000	36.150,000	Biểu số 2
4	Bội chi ngân sách địa phương	52.200,000	52.200,000		
II	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật	5.120.971,000	1.713.252,463	3.407.718,537	
1	Nguồn tăng thu ngân sách địa phương (Bao gồm tăng thu từ sử dụng đất)	3.433.488,000	1.380.252,463	2.053.235,537	Biểu số 4
2	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	1.425.483,000	333.000,000	1.092.483,000	Biểu số 5
3	Vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	262.000,000		262.000,000	
III	Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ	204.912,000	204.912,000	-	
1	Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ nguồn vay bổ sung từ trả nợ gốc năm 2021	13.800,000	13.800,000		Biểu số 3
2	Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ nguồn bội chi và vay bổ sung từ trả nợ gốc giai đoạn 2022-2025	191.112,000	191.112,000		Biểu số 3
IV	Dự phòng ngân sách Trung ương	124.700,000	124.700,000		Biểu số 6

Biểu số 2
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
 Xem theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29/09/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án	1	2	3	4	5	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Chi chi		
							THĐT		Đã bỏ trị vốn đến hết năm 2020		Trong đó		Trong đó: vốn cân đối NSDP				
			TỔNG SỐ			Thời gian KC-HT	Số quyết định, nghị, thông, mệnh lệnh hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu từ các khoản tăng trước	Thanh toán dự XD/CB ⁽¹⁾		
A	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung, trong nước							12.780.796,000	701.249,000	112.500,000	112.500,000	5.774.496,000	4.351.700,000				
	- Chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết											362.260,804					Chưa có Quyết định phê duyệt CTĐT, chưa đáp ứng theo quy định về điều kiện để chương trình, dự án được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công
	- Phần bỏ chi tiết							21.322.183,913	4.295.466,222	2.886.058,972	1.078.247,041	10.637.160,378	3.989.339,196				
A.1	Huyện bỏ trị											652.755,000	652.755,000				
1	UBND huyện Bảo Lạc							66.582,000				66.582,000	66.582,000				
2	UBND huyện Bảo Lâm							46.833,000				46.833,000	46.833,000				
3	UBND huyện Thả Làng							55.334,000				55.334,000	55.334,000				
4	UBND huyện Hòa An							90.504,000				90.504,000	90.504,000				
5	UBND huyện Thuận An							58.312,000				58.312,000	58.312,000				
6	UBND huyện Nguyên Bình							65.496,000				65.496,000	65.496,000				
7	UBND huyện Quảng Hòa							76.031,000				76.031,000	76.031,000				
8	UBND huyện Thạch An							55.237,000				55.237,000	55.237,000				
9	UBND huyện Trùng Khánh							95.333,000				95.333,000	95.333,000				



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Mạng lưới thiết kế	Thời gian KC-HIT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Chi chú	
					Số quyết định, nghị, thông, mệnh lệnh ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số			
											Trong đó	Trong đó: vốn cân đối NSDP		
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025	Dự án nhân C												
1	Trường THCS Thị trấn Hùng Quốc, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	Trà Lĩnh	Xây mới nhà đa năng, nhà học, nhà vs HS, nhà BV, gara xe...	2019-2021	Số 1634/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	18.000,000	18.000,000	15.400,000	15.400,000	800,000	800,000			
2	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông DTNT Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	Bảo Lạc	Nhà đa năng, cải tạo sửa chữa các hạng mục.	2020-2021	Số 1865/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	6.846,287	6.846,287	5.200,000	5.200,000	1.646,000	1.646,000			
3	Trường tiểu học Quang Lâm, xã Quang Lâm, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Bảo Lâm	Nhà hiệu bộ, các phòng chức năng; nhà để xe GV, các công trình phụ trợ	2020-2021	Số 1864/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.990,321	4.990,321	3.200,000	3.200,000	1.790,000	1.790,000			
4	Trường THCS Thái Đức, xã Thái Đức, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng	Hà Lang	Nhà hiệu bộ, nhà để xe	2020-2021	Số 1817/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	4.226,805	4.226,805	3.575,000	3.575,000	650,000	650,000			
5	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Quý Quỳnh, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Hà Quảng	Phòng mới trả cho hs, nhà ăn+kitchen, các hạng mục phụ trợ khác	2020-2021	Số 1866/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,000	5.000,000	4.200,000	4.200,000	800,000	800,000			
6	Trường tiểu học Lang Môn, xã Lang Môn, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Nguyên Bình	Nhà hội đồng, các phòng học, phòng học chức năng và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	Số 1867/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,000	5.000,000	3.200,000	3.200,000	1.800,000	1.800,000			
7	Trường THCS Phúc Hòa, huyện Phúc Hòa, tỉnh Cao Bằng	Phúc Hòa	Nhà đa năng	2020-2021	Số 2680/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.500,000	2.500,000	2.000,000	2.000,000	500,000	500,000			
8	Trường THCS Bình Lăng, xã Bình Lăng, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Quảng Uyên	06 phòng chức năng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh	2020-2021	Số 1868/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.342,106	3.342,106	2.200,000	2.200,000	1.142,000	1.142,000			
9	Cải tạo nâng cấp Trường PTĐNTN Thuận An, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thạch An	Nhà lớp học, nhà vệ sinh	2020-2021	Số 1869/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.800,000	4.800,000	2.700,000	2.700,000	2.100,000	2.100,000			
10	Trường THCS Pò Thầu, xã Chi Viễn, huyện Trưng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Trưng Khánh	Phòng học bộ môn, nhà vệ sinh, sân khấu và các hạng mục phụ trợ khác	2020-2021	Số 1870/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.000,000	4.000,000	3.073,159	3.073,159	926,000	926,000			
11	Trường mầm non Thương Thìn, xã Thương Thìn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Hà Quảng	Nhà hiệu bộ, phòng sinh hoạt chung, nhà bếp và sân khấu, sân, hàng rào, cổng, nhà để xe	2020-2021	Số 1856/QĐ-SXD ngày 25/10/2019	2.978,748	2.978,748	2.600,000	2.600,000	378,000	378,000			
12	Trường THCS Thị trấn Thông Nông, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	Thông Nông	Nhà đa năng, phòng học chức năng, nhà bếp	2020-2021	Số 1871/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.825,384	3.825,384	2.700,000	2.700,000	1.125,000	1.125,000			
13	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Công Trung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Hòa An	Phòng mới trả cho hs, nhà ăn+kitchen, các hạng mục phụ trợ khác	2020-2021	Số 1872/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,000	5.000,000	3.200,000	3.200,000	1.800,000	1.800,000			
14	Trường THCS Thăng Lợi, xã Thăng Lợi, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng	Hà Lang	Nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà để xe	2020-2021	Số 1865/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,000	5.000,000	3.200,000	3.200,000	1.800,000	1.800,000			
15	Trường THCS Hạnh Phúc, xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Quảng Uyên	06 phòng chức năng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh	2020-2021	Số 1873/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.711,069	3.711,069	2.700,000	2.700,000	1.011,000	1.011,000			
16	Cải tạo nâng cấp trường THPT Trưng Khánh, huyện Trưng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Trưng Khánh	Nhà đa năng	2020-2021	Số 1874/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.253,382	4.253,382	3.600,000	3.600,000	650,000	650,000			
17	Trường MN Ngọc Đăng, xã Ngọc Đăng, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	Thông Nông	Khu nhà hiệu bộ, nhà để xe, hạ tầng kỹ thuật	2020-2021	Số 1875/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.500,000	3.500,000	3.000,000	3.000,000	500,000	500,000			

(Handwritten signature)



STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết năm 2020				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Chi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cam kết NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cam kết NSDP	Trong đó		Thư hỏi các khoản vay nước ngoài	Tham vốn NGCB		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cam kết NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cam kết NSDP				
(3)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025														
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025														
	Dự án nhóm B														
1	Trường mầm non Sông Hiến A, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	TPCB	2021-2024	2678/QĐ-UBND 25/12/2020	52.432.169	52.432.169									
	Dự án nhóm C														
1	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Quốc Dân, xã Phúc Sơn, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH	2021-2023	2680/QĐ-UBND, 25/12/2020	6.600.000	3.100.000									
2	Trường mầm non Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	2021-2023	2681/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.000.000	4.450.000									
3	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	2021-2023	2682/QĐ-UBND, 25/12/2020	11.500.000	4.200.000									
4	Trường Mầm non Dục Xuân, xã Dục Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	2021-2023	2683/QĐ-UBND, 25/12/2020	8.900.000	5.400.000									
5	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Dục Xuân, xã Dục Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	2021-2023	2684/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.900.000	4.000.000									
6	Xây dựng và sửa chữa công trình Trường PTDT nội trú tỉnh Cao Bằng	TPCB	2021		3.000.000	2.420.000									Dự án đầu tư theo hình thức "Xây dựng công trình khẩn cấp" - Quy định tại Khoản 48, Điều 1 của Luật số 63/2020/QH14
III	Khoản học, công nghệ:														
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025														
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025														
	Dự án nhóm C														
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trang trại khoa học nông lâm nghiệp thuộc Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng-Giai đoạn II	HA	2021-2023	2880/QĐ-UBND, 01/12/2021	11.500.000	11.500.000									

(Handwritten mark)



STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện	Thời gian KC-HTT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết năm 2020				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Chú thích
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cần đầu tư (tính cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cần đầu tư (tính cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn chi trả NSDP			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cần đầu tư (tính cả các nguồn vốn)							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn chi trả NSDP	
2	Xây dựng hạ tầng trên khu, áp dụng và quản lý hệ thống tự động tưới tiết kiệm nước và phân bón thông minh trên Cao Bằng	Nông nghiệp công nghệ cao	2021-2023	2637/QĐ-UBND, 24/12/2020	3.498.999	3.498.999	3.498.999	3.498.999	3.498.999	3.498.999	3.498.999	3.498.999	3.498.999	3.498.999	3.498.999	
IV	Vườn hoa thông tin:				37.783.888	12.126.888	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.483.586	8.826.586					
IV.1	Vườn hoa				37.783.888	12.126.888	3.000.000	3.000.000	3.483.586	8.826.586						
(1)	Danh mục dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020				7.598.302	7.598.302	3.000.000	3.000.000	4.298.000	4.298.000						
	Dự án nhóm C															
1	Vườn hoa và tương đương tại Khu vực ngã ba lán Khuổi Nặm, Khu di tích lịch sử Pác Bò	HQ	2020-2021	2197/QĐ-UBND, 16/11/2020	7.598.302	7.598.302	3.000.000	3.000.000	4.298.000	4.298.000						
(2)	Danh mục dự án công mới trong giai đoạn 2021-2025				30.185.586	4.528.586			30.185.586	4.528.586						
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025															
	Dự án nhóm C															
V	Bảo vệ môi trường				97.924.700	27.799.700	17.028.200	12.890.000	80.332.700	14.810.700						
V.1	Tài nguyên				85.121.700	15.000.700	9.528.200	5.390.000	75.132.700	9.610.700						
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025				85.121.700	15.000.700	9.528.200	5.390.000	75.132.700	9.610.700						
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025															
	Dự án nhóm B															
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	HL,TK,QH,Blac, B Lãn, TA	2017-2022	2082/QĐ-UBND 28/10/2016	85.121.700	15.000.700	9.528.200	5.390.000	75.132.700	9.610.700						Đổi ứng ODA
V.2	Môi trường				12.799.000	12.799.000	7.500.000	7.500.000	5.200.000	5.200.000						
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025				12.799.000	12.799.000	7.500.000	7.500.000	5.200.000	5.200.000						
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025															
	Dự án nhóm C															
1	Xây dựng bãi rác thải và xử lý, nâng cấp đường vào bãi rác thải tại bãi mỏ Nà Lạn, huyện Thược An	TA	2019-2021	2398/QĐ-UBND 26/12/2019	12.799.000	12.799.000	7.500.000	7.500.000	5.200.000	5.200.000						
V1	Các hoạt động kinh tế				19.588.735.175	3.328.943.085	1.654.316.717	436.240.210	9.106.367.515	2.582.655.333						
V1.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thủy lợi và thủy sản				1.331.807.269	103.513.000	357.286.450	72.298.660	516.256.794	49.951.000						
(1)	Danh mục dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020				386.603.269	0.000	155.355.100		18.737.000	18.737.000						
	Dự án nhóm B															

Bộ tài trợ NSDP (kế hoạch 15% TMDT) để thực hiện dự án theo văn bản số 14014-CV/PTW, ngày 31/12/2020 của Văn phòng Trung ương Đảng

STT	Danh mục dự án	Định nghĩa Kế hoạch thiết kế	Thời gian K-C-IT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết năm 2020		Kế hoạch trong hạn giải ngân 2021-2025				Chi tiêu
				Số quyết định, nghị- định, tham bản ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cán đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cán đối NSDP	Trong đó		Thanh toán hạng XD/CB ⁽¹⁾	
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số khánh công trước		
1	Kê chống xói lở bờ sông Bắc Vọng, xã Cách Linh, xã Sơn Sơn, huyện Phước Hòa			319/QĐ-UBND, 15/3/2012; 1534/QĐ- UBND, 19/10/2012	135.665,842	60.500,000	4.935,000	4.935,000				
2	Hồ chứa nước Khuổi Kỳ, xã Sóc Hạ, huyện Hà Quảng			2089/QĐ-UBND, 22/10/2007; 2429/QĐ- UBND, 10/11/2011; 46/QĐ-UBND, 16/01/2014	86.275,656	68.773,100	10.000,000	10.000,000				
3	Kê chống xói lở bờ sông Quây Sơn, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng			318/QĐ-UBND, 15/9/2012; 941/QĐ- UBND, 01/7/2015	149.666,771	11.292,000	3.756,000	3.756,000				
	<i>Dự án nhóm C</i>											
1	Kê chống sạt lở khu ruộng xóm Nà Mỏ, thị trấn Pác Mảnh, huyện Bảo Lâm			1361/QĐ-UBND, 28/8/2017	14.995,000	14.990,000	46,000	46,000				
(2)	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp từ giải ngân 2016-2020 sang giải ngân 2021-2025</i>				942.454,000	100.763,000	494.769,794	28.464,000				
a	<i>Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải ngân 2021-2025</i>											
	<i>Dự án nhóm B</i>											
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng			698/QĐ-UBND 19/9/2017	812.454,000	20.700,000	432.833,000	3.464,000				Đội ứng ODA
(3)	<i>Danh mục dự án khởi công mới trong giải ngân 2021-2025</i>				2.750,000	2.750,000	2.750,000	2.750,000				
a	<i>Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải ngân 2021-2025</i>											
	<i>Dự án nhóm C</i>											
1	Mở rộng thủy lợi Mùt Ty, xóm Hoà Khau, xã Quảng Thành, huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng		2021	102/QĐ-SNN; 16/3/2021	2.750,000	2.750,000	2.750,000	2.750,000				
1.2	<i>Công nghiệp</i>				5.998,193	5.998,193	5.800,000	5.800,000				
(1)	<i>Danh mục dự án khởi công mới trong giải ngân 2021-2025</i>											
a	<i>Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải ngân 2021-2025</i>											
	<i>Dự án nhóm C</i>											
1	Cấp điện sinh hoạt xóm Hoà Khau, xã Quảng Thành, huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng		2021	693/QĐ-UBND 28/4/2021	5.998,193	5.998,193	5.800,000	5.800,000				
1.3	<i>Giao thông</i>				17.015.539,681	2.602.753,535	8.093.704,580	2.046.524,192				
(1)	<i>Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải ngân 2016-2020</i>				759.904,000	83.746,000	17.205,000	17.205,000				
	<i>Dự án nhóm B</i>											
1	Đường cứu hộ cứu nạn xã Nam Quang, xã Tân Việt đến xã Nam Cao, huyện Bảo Lâm			637/QĐ-UBND ngày 8/4/2011	308.135,000	2.771,818	912,000	912,000				
2	Đường cứu hộ cứu nạn xã Quảng Lâm, xã Thạch Lâm huyện Bảo Lâm			616/QĐ-UBND ngày 4/4/2011	136.348,000	2.238,673	1.717,000	1.717,000				
3	Đường cứu hộ cứu nạn xã Thượng Hà, xã Cò Ba, huyện Bảo Lâm			622/QĐ-UBND ngày 05/4/2011	127.170,000	1.794,966	1.576,000	1.576,000				





STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết năm 2020			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Chi chú												
				TMĐT		Tổng số (tích cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tích cả các nguồn vốn)	Trong đó													
				Tổng số (tích cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP		Tổng số	Tổng số (tích cả các nguồn vốn)		Tổng số		Tư hội các khoản ứng trợ	Thanh toán dự XD/CP										
4	Đường tỉnh 207 từ cầu Khuổi Mít xã An Lạc - thị trấn Phố Lanh huyện Hà Lang		2080/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	188.251.000	83.746.000	164.405.000	13.000.000	13.000.000															
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.736.601.000	429.139.862	505.883.923	1.053.630.980	1.729.822.000															
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025																						
	Dự án nhóm B																						
1	Hà tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - tiểu dự án tỉnh Cao Bằng	TL,TK,HL, NB,HO,QB Lâm	03 công trình giao thông: 02 công trình cấp nước SH	1338/QĐ-UBND 24/8/2017	979.865.000	62.304.212	160.609.218	47.486.975	824.214.000	8.139.000												Đội ứng ODA	
2	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LKA/VP), Hợp phần 1/ Khu phố, cầu tạo đường địa phương	NB,	5 tuyến 50,4km	2529/QĐ-TTg ngày 21/12/2015; 622/QĐ-BGV/Tt ngày 02/3/2016	259.330.000	29.330.000	130.768.705	21.497.650	29.416.980	8.688.000												Đội ứng ODA	
3	Dự án cầu và đường dẫn Tạ Lãng - Nà Thầm, xã Mỹ Hưng, huyện Pheo, xã Nghiê Con, huyện Trung Khánh - Tạ Lãng (Phúc Hòa)			8.238km, hiện chuẩn thiết kế quy hoạch thị trấn và Đường cấp VI miền núi từ trong thiết kế công trình, phần đường H30, X180, phần cầu H193	2366/QĐ-UBND, 23/12/2019	89.900.000	80.000.000	35.000.000	45.000.000	45.000.000												Dự án tiếp nhận 10% TMĐT theo NSĐP/NO-CP	
4	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 213 (TT) Trung Khánh - cầu Khẩu Pô Pô, xã Nghiê Con, huyện Trung Khánh	TK	Tăng chiều dài công trình L = 20,27km; tài trợ thiết kế công trình: H10, X180	2362/QĐ-UBND, 25/12/2019	200.000.000	50.000.000	113.000.000	67.000.000	30.000.000	30.000.000												Dự án tiếp nhận 10% TMĐT theo NSĐP/NO-CP	
5	Đường giao thông quốc lộ 34, xã Phấn Thanh - Khu du lịch Phấn Ôc, Phấn Đền, xã Thành Công, xã Hưng Đạo, huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng			Tăng chiều dài công trình L = 23,432km; hiện chuẩn thiết kế: Đường cấp VI miền núi (theo TCVN 4053:2005)	2395/QĐ-UBND, 26/12/2019	120.000.000	120.000.000	38.000.000	70.000.000	70.000.000												Dự án tiếp nhận 10% TMĐT theo NSĐP/NO-CP	
	Dự án nhóm C			Xây dựng đường giao thông nông thôn cấp A theo TCVN 10380:2014; Tổng chiều dài tuyến L=1,5km; tài trợ thiết kế H193	1903/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	34.314.000	34.313.650	18.192.000	18.192.000	12.000.000	12.000.000												
1	Đường giao thông, Đường Lãng, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng			Xây dựng đường giao thông nông thôn cấp A theo TCVN 10380:2014; Tổng chiều dài tuyến L=4km; tài trợ thiết kế H193	1902/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	53.192.000	53.192.000	10.314.000	10.314.000	6.000.000	6.000.000												
(3)	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025				14.319.034,681	2.089.847,673		7.022.868,600	1.849.492,192														
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025																						
	Dự án nhóm A																						
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Dạng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lanh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn		1212/QĐ-TTg, 10/8/2020	12.546.000.000	1.430.486.592	53.614.739	53.614.739	5.500.000.000	1.430.486.592													
	Dự án nhóm B																						
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng			Tăng chiều dài công trình L = 30,349km; hiện chuẩn thiết kế: Đường cấp VI miền núi (theo TCVN 4053:2005); tài trợ thiết kế công trình phần đường H30, X180, phần cầu H193	891/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1242/QĐ-UBND, 15/7/2021	350.000.000	70.000.000		350.000.000	70.000.000													
2	Dự án đầu tư xây dựng đường từ Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng - xã Quang Trung, huyện Hòa An (định hướng kết nối cao tốc), tỉnh Cao Bằng			2477/QĐ-UBND, 09/12/2020	450.000.000	45.000.000			671.000	671.000													

16

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Mạng lưới thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Đã bỏ trả vốn đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Chi chi	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn cân đối NSDP		
									Vốn cân đối NSDP	Thu hồi các khoản nợ nước			Thanh toán nợ VXCĐ ⁽¹⁾		
3	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 209, tỉnh Cao Bằng (Lý trí) Km 9+00 - Km 79+00 và cầu BTCT tại Km 53+200		60km, cầu 35m		2244/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	650.636.000	260.254.400		650.634.600	65.063.600					Đầu tư ODA
4	Đường tránh thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	Tổng chiều dài công trình L = 3,6km; diện tích thiết kế: Đường cấp III miền núi (Theo TCVN 4054:2005) và đường cấp IV miền núi (Theo TCVN 4054:2005) và đường cấp IV (Theo TCVN 4054:2005)	2022-2023	1234/QĐ-UUBND, 15/7/2021	196.943.000	96.151.000		196.943.000	96.151.000					
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Châu Trinh (thành phố Cao Bằng) - Hồng Nam (huyện Hòa An), tỉnh Cao Bằng		Tổng chiều dài công trình L = 13.906,10m; diện tích thiết kế: Đường cấp V miền núi (Theo TCVN 4054:2005); tại trong thiết kế công trình: phân đường và đoạn cách hạn H30-XB80, phân cầu BTCT DDL HL93	2021-2023	895/QĐ-UUBND, 30/5/2021	120.000.000	40.000.000		120.000.000	40.000.000					
	<i>Dự án nhóm C</i>														
1	Đường và cầu nối giữa bờ Bắc - bờ Nam thị trấn Nguyễn Bình, huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng	NB	Tổng chiều dài công trình L=49,04m; thiết kế theo quy mô cấp III đường trong khu đô thị, cầu BTCT vòm cam	2021-2023	894/QĐ-UUBND, 30/5/2021	31.833.681	31.833.681		31.000.000	31.000.000					
2	Đường vào khu vực khai thác, chế biến vật liệu xây dựng tập trung của thành phố Cao Bằng	TPCB	Tổng chiều dài công trình L=4.398,53m; diện tích thiết kế: Đường cấp V miền núi (Theo TCVN 4054:2005); tại trong thiết kế công trình: phân đường H30-XB80, phân cầu, công HL93	2021-2022	888/QĐ-UUBND, 28/5/2021	50.000.000	30.000.000		50.000.000	30.000.000					Ngân sách Thành phố bù trừ phần vốn còn lại
3	Cải tạo, sửa chữa khách phục hậu quả thiên tai bão lũ đường giao thông liên xã Lê Lợi-Danh Sĩ, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	Tổng chiều dài công trình L=459,50m; thiết kế theo quy mô đường cấp B, giao thông nông thôn (TCVN 10380:2014)	2021-2022	452/QĐ-UUBND, 24/7/2021	13.620.000	6.120.000		13.620.000	6.120.000					
4	Cải tạo, nâng cấp đường Báo Trơn (huyện Báo Lãng) - Đức Hạnh (huyện Báo Lãng), tỉnh Cao Bằng	BL, Lạc, B.L, Lạc	Cải tạo đường 11,2 Km thiết kế với quy mô đường cấp B miền núi; Cầu bê tông cốt thép chiều dài cầu 110m	2022-2024	1576/QĐ-UUBND, ngày 31/8/2021	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000					
5	Đường nối thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	Tổng chiều dài công trình L=1.934,08m	2022-2024	1378/QĐ-UUBND, ngày 04/8/2021	60.000.000	30.000.000		60.000.000	30.000.000					
	<i>V1.4</i>		<i>Khu công nghiệp và khu kinh tế</i>												
(1)	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025</i>					481.541.640	209.603.500		251.798.011	33.035.624		181.746.000	171.520.000		
	<i>Dự án nhóm B</i>														
1	Trạm kiểm soát tiền hợp và hạ tầng cửa khẩu Sóc Giang, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ	diện tích đất 8,23 ha; trạm kiểm soát 04 tầng, diện tích sàn 7.488 m ² ; kho hàng trong container, bãi đỗ xe 3,9 ha; hạ tầng khu vực cửa khẩu 3,9 ha; hạ tầng khu tái định cư 4,33 ha	2016-2021	1980/QĐ-UUBND, 30/10/2015; 843/QĐ-UUBND, 14/6/2019	199.995.000	79.995.500	97.741.624	5.485.624	82.254.000	74.510.000				Dự án tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư
2	Dự án đường vào và hệ thống xử lý nước thải KCN Châu Trinh	TPCB	đường chuyển dung 2.801,5 m và trạm xử lý nước thải công suất 2400 m ³ /ngày đêm	2016-2021	1979/QĐ-UUBND, 30/10/2015; 845/QĐ-UUBND, 14/6/2019; 2671/QĐ-UUBND, 31/12/2019	169.906.651	52.906.000	97.518.000		55.478.000	52.906.000				Dự án tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư
	<i>Dự án nhóm C</i>														
1	Đường cửa khẩu Tả Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng (Đoạn A10-E5-S9, A11-E6-N10, E5-E6)	QH	1,65km	2016-2022	377/QĐ-UUBND, ngày 30/3/2016	36.987.989	2.050.000	29.038.387	50.000	2.000.000	2.000.000				Dự án tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư



STT	Tên dự án	Địa điểm	Loại hình	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Danh sách dự án đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TKMBT	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Tổng số		Trong đó: vốn cân đối NSDP	
														Thủ môi trường	Thành lập
2	Dương Trung Tâm xã Thị Hoa đền của Khu Hòa Bình	HL	HL	2019-2021	2399/QĐ-UBND, 26/12/2019	36.000.000	36.000.000	22.500.000	22.500.000	9.900.000	9.900.000				Dự án tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư
3	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu của Khu Trà Lĩnh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	TK	TK	2020-2022	1691/QĐ-UBND 09/10/2017, 1707/QĐ-UBND 30/10/2018, 1231/QĐ-UBND 15/7/2021	38.562.000	38.562.000	5.000.000	5.000.000	32.114.000	32.114.000				
(2)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					40.000.000	40.000.000			40.000.000	40.000.000				
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025														
	Dự án nhóm C														
1	Công quốc mìn của Khu Ly Vạn huyện Hòa Lăng, tỉnh Cao Bằng	HL	HL	2021-2023	2692/QĐ-UBND 25/12/2020	10.000.000	10.000.000			10.000.000	10.000.000				
2	Nhà kiến soát liên hợp đầu cầu II Trà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	PH	PH	2021-2023	779/QĐ-UBND 14/5/2021	30.000.000	30.000.000			30.000.000	30.000.000				
1/1,5	Cấp nước, thoát nước					50.000.000	50.000.000			50.000.000	50.000.000				
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					50.000.000	50.000.000			50.000.000	50.000.000				
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025														
	Dự án nhóm C														
1	Nhà máy cấp nước sạch thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh	TK	TK	2021-2023	827/QĐ-UBND 21/5/2021	50.000.000	50.000.000			50.000.000	50.000.000				
1/1,6	Dự kiến					244.186.837	234.186.837	149.527.050	149.527.050	79.198.392	79.198.392				
(1)	Danh mục dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020					119.988.465	119.988.465	109.527.050	109.527.050	5.000.000	5.000.000				
	Dự án nhóm B														
1	Đường từ đi tích danh lam thắng cảnh quốc gia Đông Dơi (sở Đông Lơon, huyện Hòa Lăng, tỉnh Cao Bằng) đến khu du lịch thác Bản Giốc (sở Đam Thuy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng)	TK, HL	TK, HL	2016-2020	2078/QĐ-UBND 28/10/2016, 1522/QĐ-UBND 25/10/2018	119.988.465	119.988.465	109.527.050	109.527.050	5.000.000	5.000.000				
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					100.000.000	90.000.000	40.000.000	40.000.000	50.000.000	50.000.000				
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025														
	Dự án nhóm B														
1	Phủ đá bờ ven sông Bằng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	TKCB	TKCB	2020-2021	2397/QĐ-UBND ngày 26/12/2019	100.000.000	90.000.000	40.000.000	40.000.000	50.000.000	50.000.000				
(3)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					24.198.392	24.198.392			24.198.392	24.198.392				
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025														
	Dự án nhóm C														
1	Đường đi bộ vào đèo Dơi, xã Đông Lơon, huyện Hòa Lăng, tỉnh Cao Bằng	HL	HL	2021-2023	2690/QĐ-UBND, 25/12/2020	14.200.000	14.200.000			14.200.000	14.200.000				

Handwritten mark or signature at the bottom left corner.



STT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Chi chi		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cân đối NSDP	Trong đó:		Thư kết các khoản vay nước ngoài			
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn cân đối NSDP	Trong đó: vốn cân đối NSDP
1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tuyến đường tỉnh lộ 105, xã Tân Thịnh, huyện Tân Sơn, tỉnh Cao Bằng	TTCB	Xây dựng hệ thống nhà quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành, ứng dụng CNTT	2021-2023	2694/QĐ-UBND, 25/12/2020	7.998.500	7.998.500	10.888.251	10.888.251	7.998.500	7.998.500	39.022.749	39.022.749		
2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành	TTCB	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành xây dựng, giao thông, thông tin và truyền thông, công thương, nông nghiệp và phát triển nông thôn, văn hóa, thể thao và du lịch, hạ tầng đô thị thành phố	2021-2023	2695/QĐ-UBND, 25/12/2020	24.998.500	24.998.500	10.888.251	10.888.251	24.998.500	24.998.500	39.022.749	39.022.749		
3	Đầu tư xây dựng hệ thống nhà cơ sở dữ liệu chuyên ngành	TTCB	Xây dựng hệ thống nhà quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành, ứng dụng CNTT	2021-2023	2694/QĐ-UBND, 25/12/2020	7.998.500	7.998.500	10.888.251	10.888.251	7.998.500	7.998.500	39.022.749	39.022.749		
4	Đầu tư xây dựng và hình thành (check in), giới thiệu giá trị các điểm di sản văn hóa trong vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng phục vụ khách du lịch		Tại các trung tâm thông tin trên các tuyến du lịch trong vùng CVĐC non nước	2021-2023	2033/QĐ-UBND, 23/12/2020	2.000.000	2.000.000			2.000.000	2.000.000				
17.7	Công nghệ thông tin														
(1)	Đanh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025														
a	Đanh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025														
	Dự án nhóm C														
1	Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050			2020-2022	2088/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	49.911.000	49.911.000	10.888.251	10.888.251	39.022.749	39.022.749				
17.9	Các công trình công cộng tại các đô thị														
(1)	Đanh mục dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020														
	Dự án nhóm B														
1	Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu trung tâm chính trị Đê Thâm, thị xã Cao Bằng (quy hoạch và thành phố Cao Bằng), tỉnh Cao Bằng				2024/QĐ-UBND, 30/12/2011; 2999/QĐ-UBND, 31/12/2020	316.648.000	316.648.000	193.868.000	193.868.000	16.392.000	16.392.000				
	Dự án nhóm C														
1	Hạ tầng là đất 15-16 khu đô thị mới Thành phố Cao Bằng				2370/QĐ-UBND, 14/12/2015	20.105.535	20.105.535	13.854.575	13.854.575	6.250.000	6.250.000				
17.10	Cấp vốn đầu tư cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, cấp bù tài sản dự án, phí quản lý, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã														
1	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo Nghị định 20 của HĐND tỉnh			2021-2025						30.000.000	30.000.000				

1/1



STT	Tên dự án	Địa điểm XD	Nghị quyết thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Đã bỏ trí vốn đến hết năm 2020		Kế hoạch trong hạn giải ngân 2021-2025				Chi chủ	
					Số quyết định, nghị quyết, văn bản hành chính	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Trong đó: vốn cân đối NSDP		Thanh toán dự án			
										Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Tổng số		Thu hút các khoản vay nước ngoài		Thanh toán dự án
2	Quy hoạch phát triển Hợp tác xã tỉnh Cao Bằng			2021-2025											
3	Quy hoạch không gian			2021-2025											
VIII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội														
(1)	Danh mục dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020														
	Dự án nhóm B														
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu trung tâm hành chính tỉnh, phường Đề Thám, thị xã Cao Bằng	TPCB			2226/QĐ-LUBND, 0710/2011-670/QĐ-UBND, 28/5/2015	142.103.569	26.999.944	212.141.223	0.000	137.167.084	0.000	156.000	156.000		
2	Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				1917/QĐ-LUBND, 01/9/2011	81.141.000	26.999.944	74.974.139				3.971.000	3.971.000		
(2)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025														
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025														
	Dự án nhóm C														
1	Cải tạo, nâng cấp trường Chính trị Hoàng Đình Gióng	TPCB		2021-2023	2677/QĐ-LUBND, 25/12/2020	11.999.944	11.999.944					11.999.944	11.999.944		Huyện có trách nhiệm hỗ trợ phần vốn còn lại trong TMDT dự án.
2	Trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân xã Quang Trung, huyện Hòa An	HA		2021-2022	2645/QĐ-LUBND, 24/12/2020	9.696.643	5.000.000					8.500.000	5.000.000		Huyện có trách nhiệm hỗ trợ phần vốn còn lại trong TMDT dự án.
3	Trụ sở làm việc Thị trấn Tả Lùng, huyện Quảng Hòa	PH		2021-2022	877/QĐ-LUBND, 28/5/2021	14.600.000	5.000.000					5.000.000	5.000.000		Huyện có trách nhiệm hỗ trợ phần vốn còn lại trong TMDT dự án.
4	Trụ sở làm việc xã Đoit, huyện Trung Khánh	Huyện Trung Khánh		2021-2022	879/QĐ-LUBND, 28/5/2021	9.989.997	5.000.000					10.000.000	5.000.000		Huyện có trách nhiệm hỗ trợ phần vốn còn lại trong TMDT dự án.
VIII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật														
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025														
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025														
	Dự án nhóm B														
1	Khu tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới, TPCB	TPCB		2021-2024	1734/QĐ-LUBND, 16/11/2012	283.626.000	283.626.000	210.930.804		210.930.804		72.695.196	72.695.196		
2	Bồi thường, hỗ trợ và TĐC đường phía Nam khu đô thị mới, TPCB, Lý Trần Hưng+00.km5+896,52	TPCB		2021-2024	1229/QĐ-LUBND, 22/7/2016	319.398.615	319.398.615	294.137.611		294.137.611		25.261.000	25.261.000		
(2)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025														
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025														
	Dự án nhóm C														
1	Đền bù, giải phóng mặt bằng, xây dựng các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật phía bên ngoài trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng			2021-2023	627/QĐ-LUBND, 16/4/2021	5.000.000	5.000.000					5.000.000	5.000.000		
B	Dành từ từ nguồn thu sử dụng đất					12.717.896,000	662.399,000	112.500,000		112.500,000		5.659.396,000	1.000.000,000		

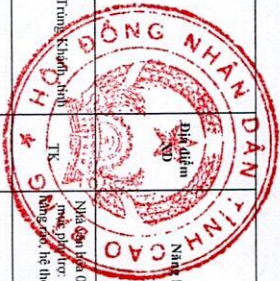
MA



STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chi	
				Số quyết định, nghị định, chỉ thị, quyết định hành chính	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số
	- Phần bổ chi tiết										
B.1	Tăng vốn điều lệ cho Quý phát triển đất			12.717.896,000	662.399,000	112.500,000	112.500,000	5.659.396,000	649.899,000		
				100.000,000	100.000,000	100.000,000	100.000,000	100.000,000	100.000,000		
B.2	Bổ trí cho dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL, đất đai chính lý hồ sơ địa chính			14.500,000	14.500,000	14.500,000	14.500,000	14.500,000	14.500,000		
I	Báo về môi trường			14.500,000	14.500,000	14.500,000	14.500,000	14.500,000	14.500,000		
I.1	Tài nguyên			14.500,000	14.500,000	14.500,000	14.500,000	14.500,000	14.500,000		
(1)	Danh mục dự án khai công mới trong giai đoạn 2021-2025			14.500,000	14.500,000	14.500,000	14.500,000	14.500,000	14.500,000		
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025										
	Dự án nhóm C										
	Dự án lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ rừng phòng hộ là rừng yêu sáng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng										
B.3	Xây dựng nông thôn mới			35.997,000	26.500,000	2.000,000	2.000,000	33.997,000	24.500,000		
I	Quang Hóa			4.500,000	4.500,000	2.000,000	2.000,000	2.500,000	2.500,000		
I.1	Xã Quảng Hưng			4.500,000	4.500,000	2.000,000	2.000,000	2.500,000	2.500,000		
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			4.500,000	4.500,000	2.000,000	2.000,000	2.500,000	2.500,000		
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025										
	Dự án nhóm C										
I	Tram Y tế xã Quảng Hưng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng		QH	2020-2021	2063/QĐ-UBND 26/10/2020	4.500,000	4.500,000	2.000,000	2.000,000		
II	Nguyễn Bình					2.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000		
II.1	Xã Trà Minh					2.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000		
(1)	Danh mục dự án khai công mới trong giai đoạn 2021-2025					2.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000		
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025										
	Dự án nhóm C										
I	Sản xuất nông sản VU Minh, huyện Nguyễn Bình		NB	2021-2022	1538/QĐ-UBND 28/5/2021	2.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000		
III	Tràng Khánh					14.847,000	9.500,000	14.847,000	9.500,000		
III.1	Xã Phương Nộn					5.147,000	3.500,000	5.147,000	3.500,000		
(1)	Danh mục dự án khai công mới trong giai đoạn 2021-2025					5.147,000	3.500,000	5.147,000	3.500,000		
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025										
	Dự án nhóm C										

Chưa có Quyết định phê duyệt CTĐT, chưa đáp ứng theo quy định về điều kiện để chương trình, dự án được đưa vào kế hoạch đầu tư công trình hạn quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công

9/6/



STT	Danh mục dự án	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	Mạng lưới thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết năm 2020			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Chi chi	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Tổng số vốn cân đối NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán dự XD/CB (1)
1	Nhà văn hóa trung tâm xã Phong Nhãn, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK	Nhà văn hóa 01 tầng và các hạng mục phụ trợ, sân bóng, công nghệ tưới hệ thống theo nước, khu để xe	2021-2022	878/QĐ-UUBND 28/9/2021	3.027.000	2.500.000		3.027.000	2.500.000					
2	Sân vận động xã Phong Nhãn, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK	Sân vận động	2021-2022	1162/QĐ-UUBND 15/4/2021	2.120.000	1.000.000		2.120.000	1.000.000					
III.2	Xã Quảng Trung					3.300.000	2.500.000		3.300.000	2.500.000					
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.300.000	2.500.000		3.300.000	2.500.000					
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025														
	Dự án nhóm C														
1	Nhà văn hóa trung tâm xã Quảng Trung, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK	Nhà văn hóa	2021-2022	882/QĐ-UUBND 28/9/2021	3.300.000	2.500.000		3.300.000	2.500.000					
2	Sân thể thao trung tâm xã Đầm Thuy, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK	Sân thể thao	2021-2022	1070/QĐ-UUBND 28/4/2021	1.100.000	1.000.000		1.100.000	1.000.000					
IV	Hà Quảng					6.650.000	3.500.000		6.650.000	3.500.000					
III.1	Xã Quảng Quận					6.650.000	3.500.000		6.650.000	3.500.000					
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					6.650.000	3.500.000		6.650.000	3.500.000					
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025														
	Dự án nhóm C														
1	Sân vận động xã Quý Quận, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ	Sân bóng đá 50x30m, nhà vệ sinh và các hạng mục khác	2021-2022	666/QĐ-UUBND 23/4/2021	3.375.000	1.000.000		3.375.000	1.000.000					
2	Nhà văn hóa xã Quý Quận, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ	Nhà văn hóa 01 tầng, cấp III, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ	2021-2022	667/QĐ-UUBND 23/4/2021	3.275.000	2.500.000		3.275.000	2.500.000					
V	Hòa An					3.000.000	2.000.000		3.000.000	2.000.000					
VI	Xã Hồng Việt					3.000.000	2.000.000		3.000.000	2.000.000					
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.000.000	2.000.000		3.000.000	2.000.000					
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025														
	Dự án nhóm C														
1	Sân chơi thể thao, khu vui chơi xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	Sân thể thao và khu vui chơi cho người già, trẻ em	2021-2022	3915/QĐ-UUBND 03/12/2020	3.000.000	2.000.000		3.000.000	2.000.000					
VI	Hỗ trợ xi măng cho các xã về dịch NTM					5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000					
1	UBND huyện Hà Quảng	Các xã	Hỗ trợ xi măng	2021		1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000					
2	UBND huyện Hòa An	Các xã	Hỗ trợ xi măng	2021		1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000					
3	UBND huyện Quảng Hòa	Các xã	Hỗ trợ xi măng	2021		1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000					
4	UBND huyện Thạch An	Các xã	Hỗ trợ xi măng	2021		1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000					

ĐM



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Đã bỏ trị vốn đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Chi chi				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cam kết NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Tổng số		Trong đó: vốn cam kết NSDP	Thu hồi các khoản vay trước	Thanh toán nợ VCC/B ⁽¹⁾	
5	UBND huyện Trưng Khánh			2021													
B-4	Thực hiện các dự án đầu tư																
1	Các hoạt động kinh tế																
L1	Giao thông																
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025																
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025																
	Dự án nhóm A																
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Dạng (thị trấn Lạng Sơn)- Trại Bàng, Lạng Sơn	Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn		2020-2024	1212/QĐ-TTg, 10/8/2020	12.546.000,000	500.000,000	53.614,739	53.614,739	5.500.000,000	500.000,000	1.000,000	1.000,000				
L2	Quy hoạch																
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025																
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025																
	Dự án nhóm C																
1	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hà Lang	HL			1676/QĐ-UBND, 11/9/2020	1.627,000	1.627,000	800,000	800,000	827,000	827,000						
2	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nguyễn Bình	NB			1677/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.003,000	2.003,000	1.000,000	1.000,000	1.003,000	1.003,000						
3	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thạch An	TA			1674/QĐ-UBND, 11/9/2020	1.700,000	1.700,000	800,000	800,000	900,000	900,000						
4	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thạch An	HQ			1672/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.486,000	2.486,000	1.200,000	1.200,000	1.286,000	1.286,000						
5	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quảng Hòa	QH			1678/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.466,000	2.466,000	1.200,000	1.200,000	1.266,000	1.266,000						
6	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hòa An	HA			1673/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.011,000	2.011,000	1.000,000	1.000,000	1.011,000	1.011,000						
7	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bảo Lâm	BL			1675/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.010,000	2.010,000	1.000,000	1.000,000	1.010,000	1.010,000						
8	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thành phố Cao Bằng	TPCB			1671/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.219,000	2.219,000	1.100,000	1.100,000	1.119,000	1.119,000						
9	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Trưng Khánh	TK			2654/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.654,000	2.654,000	1.300,000	1.300,000	1.354,000	1.354,000						
10	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bảo Lạc	BL			1670/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.223,000	2.223,000	1.100,000	1.100,000	1.123,000	1.123,000						
C	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					62.900,000	38.850,000	0,000	0,000	62.900,000	75.000,000						
	- Chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết											36.150,000					
	- Phân bổ chi tiết																
1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					62.900,000	38.850,000	0,000	0,000	62.900,000	38.850,000						
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					47.900,000	23.850,000	0,000	0,000	47.900,000	23.850,000						
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025					47.900,000	23.850,000	0,000	0,000	47.900,000	23.850,000						
	Dự án nhóm C																

Handwritten signature or mark.



STT	Đanh mục dự án	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Chi chi		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó	Trong đó: vốn cam kết NSDP			Tham toán dự XD/B	
											Tổng số	Tổng số			Thu hút các khoản vay nước
1	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Quốc Dân Xã Phúc Sơn huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Xã Phúc Sơn, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà vệ sinh, cải tạo nhà lớp học & phòng, tháo dỡ nhà vệ sinh, sân khách, các hạng mục phụ trợ	2021-2023	2680/QĐ-UBND, 25/12/2020	6.600.000	3.500.000		6.600.000	3.500.000					
2	Trường mầm non Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Hòa An	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà lớp học 6 phòng, nhà bếp, nhà bảo vệ, nhà để xe, cải tạo nhà lớp học 2 phòng; tháo dỡ 1 số hạng mục; hạng mục phụ trợ	2021-2023	2681/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.000.000	5.550.000		10.000.000	5.550.000					
3	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Hòa An	Xây mới nhà hiệu bộ; Xây mới nhà phòng học bổ môn + phòng truyền thống; Xây mới nhà bếp + kho bếp + nhà ăn học sinh; Xây dựng mới nhà vệ sinh học sinh; Xây dựng mới nhà để xe 02 ban cho giáo viên và học sinh; Cải tạo, sửa chữa nhà 08 phòng học (Khởi THCS; Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật	2021-2023	2682/QĐ-UBND, 25/12/2020	11.500.000	7.300.000		11.500.000	7.300.000					
4	Trường Mầm non Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thạch An	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà 6 lớp học; nhà để xe; các hạng mục phụ trợ; tháo dỡ một số hạng mục	2021-2023	2683/QĐ-UBND, 25/12/2020	8.900.000	3.500.000		8.900.000	3.500.000					
5	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thạch An	Xây mới nhà hiệu bộ; Xây mới nhà 6 lớp học bổ môn; Xây mới 01 nhà bếp + kho bếp + nhà ăn học sinh; Xây dựng mới 02 nhà vệ sinh học sinh; Xây mới nhà để xe giáo viên; Xây mới nhà để xe học sinh; Các hạng mục phụ trợ; Hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà; Kê đá, hàng rào; Tháo dỡ các hạng mục: nhà công vụ 03 gian; nhà vệ sinh 02 gian; 02 nhà để xe	2021-2023	2684/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.900.000	4.000.000		10.900.000	4.000.000					
II	Y tế, dân số và gia đình:					15.000.000	15.000.000		15.000.000	15.000.000					
(1)	Đanh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					15.000.000	15.000.000		15.000.000	15.000.000					
a	Đanh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025														
	Dự án nhóm C														
1	Trạm y tế xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Hà Quảng	Xây dựng Trạm Y tế đạt chuẩn	2021-2022	2673/QĐ-UBND, 25/12/2020	5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000					
2	Trạm y tế xã Thê Đức, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Nguyên Bình	Xây dựng Trạm Y tế đạt chuẩn	2021-2022	2674/QĐ-UBND, 25/12/2020	5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000					
3	Trạm y tế xã Chì Thèo, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Quảng Hòa	Xây dựng Trạm Y tế đạt chuẩn	2021-2022	2675/QĐ-UBND, 25/12/2020	5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000					
D	Đàn tư tế hội chi ngân sách địa phương								52.200.000	52.200.000					Phân bổ chi tiết tại biểu số 3

Handwritten signature or initials.

Biểu số 2.1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN ĐẦU TƯ TRONG CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NG-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Biểu này gồm 03 dự án có tính chất mặt thuộc ngành Quốc phòng

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Dữ liệu vốn đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Chi chủ	
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn cân đối NSDP			
						TMDT								
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ					28.476.209	24.500.000			28.476.209	24.500.000			
A	Dầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước					28.476.209	24.500.000			28.476.209	24.500.000			
A.2	Tỉnh bố trí					28.476.209	24.500.000			28.476.209	24.500.000			
1	Quốc phòng					28.476.209	24.500.000			28.476.209	24.500.000			
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2023					28.476.209	24.500.000	0.000	0.000	28.476.209	24.500.000			
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2023													
	Dự án nhóm C													
1	Xây dựng các công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Cao Bằng năm 2021	NB	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các hạng mục trong căn cứ chiến đấu Minh Thành, xây dựng khu căn cứ Hổm cào - K9 thủng (khu vực hang Minh Thành); Xây dựng kho lương thực binh	2021-2023	Số 123/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	22.500.000	22.500.000			22.500.000	22.500.000			M&I
2	Công trình diễn tập phòng thủ Thành phố Cao Bằng	TPCB	Hành hợp Kế hoạch Thành ủy (gần 5n), diện tích sân 221m ² ; 14 tầng 15 tầng, pho-tô	2021	42/QĐ-UBND, m. 17/12/2020	2.999.817	1.000.000			2.999.817	1.000.000			M&I
3	Công trình diễn tập phòng thủ huyện Hòa An	HA	Cải tạo, sửa chữa khu vực hang Ngươn Hòai; Khu vực hang Ngươn Cát; Mỏ khoáng 200m; Xây dựng trong hang chính	2021-2023	53/QĐ-UBND, m. 20/12/2020	2.976.392	1.000.000			2.976.392	1.000.000			M&I

Biểu số 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRẢNG HẠN VỐN NGOÀI VAY LẠI TỪ CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2021-2025 (BỘ CHI VÀ VAY BỔ SUNG TỪ TRẢ NỢ GỐC
CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025)

(Kèm theo Nghị quyết số 68 /NQ-HĐND ngày 29 /9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương										Kế hoạch trung hạn GB 2021-2025		Ghi chú
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Trong đó:		Trong đó:		Tổng số	Vay lại	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn nước ngoài Vay lại từ Chính phủ	
							Tổng số	Trong đó: vốn đối ứng NSTW	Tình bằng nguyên tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt	Trong đó:	Đưa vào cân đối NSTW						
1	TỔNG SỐ					2.983.464,000	1.014.227,925	548.005,400			2.428.155,064	2.060.774,675	367.380,389	2.211.716,300	257.112,000				
	Trong đó:																		
	- Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ nguồn bội chi ngân sách địa phương năm 2021															52.200,000			
	- Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ nguồn vay bổ sung từ trả nợ gốc năm 2021															13.800,000			
	PHÂN BỐ CHI TIẾT					2.983.464,000	1.014.227,925	548.005,400			2.428.155,064	2.060.774,675	367.380,389	2.211.716,300	257.112,000				
I	Bảo vệ môi trường					85.122,000	15.001,000	0,000			70.121,000	63.109,000	7.012,000	75.132,700	6.552,000				
L1	Tài nguyên					85.122,000	15.001,000	0,000			70.121,000	63.109,000	7.012,000	75.132,700	6.552,000				
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					85.122,000	15.001,000	0,000			70.121,000	63.109,000	7.012,000	75.132,700	6.552,000				
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025					85.122,000	15.001,000	0,000			70.121,000	63.109,000	7.012,000	75.132,700	6.552,000				
	Dự án nhóm B																		
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	WB	26/1/22 016			85.122	15.001	0			70.121	63.109	7.012	75.132,700	6.552,000				
II	Các hoạt động kinh tế					2.898.342,000	999.226,925	548.005,400	0,000		2.358.034,064	1.997.665,675	360.368,389	2.136.583,600	250.560,000				

Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương

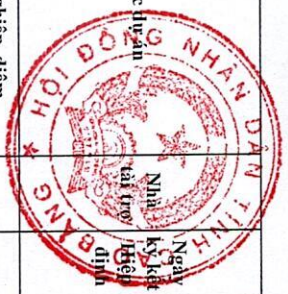
TMDT

Trong đó:

Kế hoạch trung hạn GD 2021-2025

Ghi chú

TT	Danh mục dự án	Ngày ký kết Hợp đồng	Ngày thức Hiệp định	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Kế hoạch trung hạn GD 2021-2025		Ghi chú		
						Tổng số	Trong đó: vốn đối ứng NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn nước ngoài Vay lại từ Chính phủ			
										Trong đó: Vay lại	Đưa vào cân đối NSTW					
II.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và hải sản															
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2016-2020 sang giải đoạn 2021-2025				336.454.000	336.454.000	82.797.000		476.000.000	387.677.000	88.323.000	432.833.000	68.224.000			
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn 2021-2025				336.454.000	336.454.000	82.797.000		476.000.000	387.677.000	88.323.000	432.833.000	68.224.000			
	Dự án nhóm B															
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	IFAD	24/03/2017		336.454	336.454	82.797		476.000	387.677	88.323	432.833.000	68.224.000			
II.2	Giao thông				1.889.831.000	577.163.000	420.465.400		1.312.668.000	1.116.338.000	196.330.000	1.504.322.600	170.082.000			
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2016-2020 sang giải đoạn 2021-2025				1.239.195.000	251.845.000	160.211.000		987.350.000	888.615.000	98.735.000	853.688.000	72.487.000			
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn 2021-2025				1.239.195.000	251.845.000	160.211.000		987.350.000	888.615.000	98.735.000	853.688.000	72.487.000			
	Dự án nhóm B															
1	Hà tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiêu dự án Tỉnh Cao Bằng	ADB	12/04/2018		979.865	222.515	160.211		757.350	681.615	75.735	824.214.000	66.769.000			
2	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP). Hợp phần 1: Khôi phục, cải tạo đường địa phương	WB	04/07/2016		259.330	29.330	0		230.000	207.000	23.000	29.474.000	5.718.000			
(2)	Danh mục dự án khởi công mới trong giải đoạn 2021-2025				650.636.000	325.318.000	260.254.400		325.318.000	227.723.000	97.595.000	650.634.600	97.595.000			
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn 2021-2025				650.636.000	325.318.000	260.254.400		325.318.000	227.723.000	97.595.000	650.634.600	97.595.000			
	Dự án nhóm B															
	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 209, tỉnh Cao Bằng (Lý trình Km19+00 - Km19+00 và cầu BTCT tại Km15+200)	Â tập Xê út			650.636	325.318	260.254		325.318	227.723	97.595	650.634.600	97.595.000			
II.3	Cấp nước, thoát nước				231.390.000	20.520.000			193.788.400	175.578.956	18.209.444	85.313.000	7.673.000			



Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương													
TMD/T													
TT	Danh mục dự án	Ngày ký kết Hợp đồng	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn nước ngoài Vay lại từ Chính phủ	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: vốn đối ứng NSTW	Trong bảng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Vay lại			
								Tổng số	Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW				
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2016-2020 sang giải đoạn 2021-2025			231.390.000	20.520.000		193.788.400	175.578.956	18.209.444	85.313.000	7.673.000		
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn 2021-2025			231.390.000	20.520.000		193.788.400	175.578.956	18.209.444	85.313.000	7.673.000		
	Dự án nhóm B												
1	Chương trình mở rộng quy mô về sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	WB	10/03/2016	3102/QĐ-BNN-HTQT, 21/7/2016	231.390	20.520	193.788	175.579	18.209	85.313.000	7.673.000		
II.4	Công trình cộng đồng tại các đô thị				440.667.000	65.089.925	44.743.000	375.577.664	318.071.720	57.505.944	114.115.000	4.581.000	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2016-2020 sang giải đoạn 2021-2025				440.667.000	65.089.925	44.743.000	375.577.664	318.071.720	57.505.944	114.115.000	4.581.000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn 2021-2025				440.667.000	65.089.925	44.743.000	375.577.664	318.071.720	57.505.944	114.115.000	4.581.000	
	Dự án nhóm B												
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Cao Bằng (GB 2)	WB	17/07/2014	1944/QĐ-UBND, 29/10/2015; 99/QĐ-UBND 25/01/2017; 1153/QĐ-UBND 03/7/2020; 1117/QĐ-UBND 29/6/2021	440.667	65.090	44.743	375.578	318.072	57.506	114.115.000	4.581.000	

* Ghi chú:

- Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ nguồn vay bổ sung từ trả nợ gốc năm 2021 đã được HĐND tỉnh thông qua tại NQ số 58/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 (Theo Quyết định số 2008/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính, năm 2021, tỉnh Cao Bằng được vay bổ sung là 13.900 triệu đồng nếu trả nợ gốc bằng 13.900 triệu đồng. Truy nhiên tỉnh CB chỉ có nhu cầu vay thêm 13.800 triệu đồng)
- Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ nguồn bồi chi và vay bổ sung từ trả nợ gốc giải đoạn 2022-2025: Theo dự kiến khả năng vay nợ của tỉnh trong giải đoạn 2022-2025, chủ trương đầu tư các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các hợp đồng vay lại vốn nước ngoài từ Chính phủ đã được ký kết giữa Bộ Tài chính với UBND tỉnh Cao Bằng. Số vốn vay giải đoạn 2022-2025 của tỉnh Cao Bằng sẽ được Bộ Tài chính kiểm soát hàng năm và đảm bảo vay theo đúng quy định.

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM TĂNG THU TỪ SỬ DỤNG ĐẤT) GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết KII 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Chi trả
					TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn tăng thu NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn tăng thu NSDP	Trong đó: vốn tăng thu NSDP			
					Tổng số	Trong đó: vốn tăng thu NSDP						Tổng số	Trong đó: vốn tăng thu NSDP	Tăng số	
1	TỔNG SỐ	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	- Phân bổ chi tiết					6.712.287.000	1.553.252.463	231.677.239	166.614.739	6.518.223.794	1.380.252.463				
A	Tăng vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất									100.000.000	100.000.000				
B	Xây dựng nông thôn mới					2.500.000	1.450.000	0.000	0.000	12.500.000	11.450.000				
I	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn									10.000.000	10.000.000				
1	Huyện Hòa An	Che xã								1.000.000	1.000.000				
2	Huyện Hà Quảng	Che xã								1.000.000	1.000.000				
3	Huyện Bảo Lâm	Che xã								1.000.000	1.000.000				
4	Huyện Bảo Lạc	Che xã								1.000.000	1.000.000				
5	Huyện Nguyên Bình	Che xã								1.000.000	1.000.000				
6	Huyện Thạch An	Che xã								1.000.000	1.000.000				
7	Huyện Hà Lang	Che xã								1.000.000	1.000.000				
8	Huyện Quảng Hòa	Che xã								1.000.000	1.000.000				
9	Huyện Trùng Khánh	Che xã								1.000.000	1.000.000				
10	Thành phố Cao Bằng	Che xã								1.000.000	1.000.000				
II	Hỗ trợ đầu tư các xã phân đấu đạt chuẩn nông thôn mới					2.500.000	1.450.000			2.500.000	1.450.000				
II.1	Huyện Thạch An					2.500.000	1.450.000			2.500.000	1.450.000				
	Xã Đực Xuân														
(1)	Danh mục dự án khác công mới trong giai đoạn 2021-2025														
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025														
	Dự án nhân C														
1	Sản xuất nông sản Đúc Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA		2021	1146/QĐ-UBND-21/5/2021	2.500.000	1.450.000			2.500.000	1.450.000				
C	Bố trí vốn cho các dự án đầu tư công					6.479.787.000	1.371.802.463	231.677.239	166.614.739	6.278.723.794	1.248.802.463				
I	Quốc phòng					30.787.000	30.787.000			30.787.000	30.787.000				

Chưa có Quyết định phê duyệt CTDT, chưa đáp ứng theo quy định về điều kiện để chương trình, dự án được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công



TT	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HIT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KKH 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Chi chi		
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn tăng thu NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn tăng thu NSDP	Tổng số		Trong đó:	
												Thu hút các khoản vốn tăng thu NSDP	Thành vốn NSDP
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025												
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025												
	Dự án nhóm B												
1	Giai tạo, nâng cấp đường tỉnh 213 (TT Trưng Khánh - cầu Khâm Pô Pơ, xã Ngọc Cơn, huyện Trưng Khánh)		2362/QĐ-LUBND; 25/12/2019	200.000.000	150.000.000	113.000.000	113.000.000	67.000.000	27.000.000				
(2)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025												
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025												
	Dự án nhóm A												
1	Dầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Dạng (tỉnh Lạng Sơn)- Tả Lành (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư		1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TT-CP	5.500.000.000	1.015.898.669	53.614.739	53.614.739	5.500.000.000	1.015.898.669				
	Dự án nhóm C												
1	Đường nối thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	2022-2024	1378/QĐ-LUBND, ngày 04/8/2021	60.000.000	20.000.000		60.000.000	20.000.000				
D	Bố trí cho các dự án đầu tư công từ nguồn tăng thu từ sử dụng đất theo tỷ lệ để lại cho các huyện, thành phố												
1	Các hoạt động kinh tế												
L1	Giao thông												
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025												
	Dự án nhóm B												
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 213 (TT Trưng Khánh - cầu Khâm Pô Pơ, xã Ngọc Cơn), huyện Trưng Khánh - chia												
(2)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025												
	Dự án nhóm C												
1	Đường nối thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	2022-2024	1378/QĐ-LUBND, ngày 04/8/2021	60.000.000	30.000.000		60.000.000	10.000.000				

Handwritten signature or initials.

Biểu số 6



BỘ SƯNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
 Khoa Kế hoạch Đầu tư
 Khoa Nghi quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu				Đã bố trí đến hết năm 2020				Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: DP NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: DP NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn DP NSTW				
1	2	7	8	9	10		13	14	21				
	TỔNG SỐ			382.620,000	124.700,000		347.620,000	124.700,000					
A	Nguồn vốn dự phòng ngân sách trung ương			382.620,000	124.700,000		347.620,000	124.700,000					
I	Các hoạt động kinh tế			382.620,000	124.700,000		347.620,000	124.700,000					
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			357.000,000	106.700,000		322.000,000	106.700,000					
(1)	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>			100.000,000	10.000,000		65.000,000	10.000,000					
	<i>Dự án nhóm B</i>												
1	Dự án Kè chống sạt lở, ổn định dân cư bờ phải sông Hiền, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	2020-2021	860/QĐ-UBND, ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh	100.000,000	10.000,000	25.000,000	65.000,000	10.000,000					
(2)	<i>Dự án khởi công mới</i>			257.000,000	96.700,000		257.000,000	96.700,000					
	<i>Dự án nhóm B</i>												
1	Dự án Kè chống sạt lở bờ suối thị trấn Thanh Nhật và Khắc Phục, sửa chữa hệ thống thủy lợi thị trấn Thanh Nhật, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng	2021-2023	449/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	65.000,000	30.000,000		65.000,000	30.000,000					
2	Kè chống sạt lở bờ sông Thê Dục, xã Thê Dục, huyện Nguyên Bình	2021-2023	450/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	50.000,000	20.000,000		50.000,000	20.000,000					
3	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xóm Bàn Riêng, xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2021-2022	453/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	40.000,000	10.000,000		40.000,000	10.000,000					
4	Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai xóm Cốc Ngựa, xóm Riễn Thượng, xã Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2021-2022	454/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	40.000,000	10.000,000		40.000,000	10.000,000					

Bổ sung vốn dự phòng NSTW theo Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 27/12/2020 của Thủ Tướng Chính phủ về việc bổ sung kinh phí cho các địa phương; Công văn số 1509/BTC-NSSNN ngày 31/12/2020 của Bộ Tài Chính về việc hỗ trợ từ nguồn dự phòng NSTW 2020; Quyết định giao vốn số 505/QĐ-UBND, ngày 31/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

TT	Danh mục dự án	Thời gian KCHT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Đã bố trí đến hết năm 2020		Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
				TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: DP NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: DP NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
5	Dự án bố trí ổn định dân cư thiên tai thôn Nặm Dàng, Pò Làng xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2021-2022	455/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	40.000,000	10.000,000			40.000,000	10.000,000	
6	Dự án khắc phục hậu quả thiên tai và di dân ra khỏi vùng sạt lở tại tổ 16 phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	2021-2022	456/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	22.000,000	16.700,000			22.000,000	16.700,000	
1,2	Giao thông			25.620,000	18.000,000			25.620,000	18.000,000	
(1)	Dự án khởi công mới			25.620,000	18.000,000			25.620,000	18.000,000	
	Dự án nhóm B									
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa khắc phục hậu quả thiên tai bảo vệ đường tỉnh 216 (đoạn thị trấn Thông Nông- xã Thanh Long) huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Lý trình Km22-Km32+100	2021-2023	451/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	12.000,000	12.000,000			12.000,000	12.000,000	
2	Dự án cải tạo, sửa chữa khắc phục hậu quả thiên tai bảo vệ đường giao thông liên xã Lê Lợi- Danh Sỹ, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2021-2022	452/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	13.620,000	6.000,000			13.620,000	6.000,000	